

Phụ lục 1

DANH MỤC HÀNG HÓA MỜI BÁO GIÁ

STT	Tên Hóa chất	Thông số kỹ thuật hoặc tương đương	ĐVT	Số lượng
A. Hóa chất sử dụng cho Máy phân tích huyết học tự động ABX Micros ES60 (Xuất xứ: Pháp)				
1	Dung dịch rửa Miniclean	Preservative < 0,05 % CE, ISO 9001, ISO 13485	Hộp	8
2	Dung dịch pha loãng Minidin	Natrium azide < 0,05 % CE, ISO 9001, ISO 13485	Hộp	10
3	Dung dịch phá vỡ hồng cầu Minilyse	Ammonium salts < 3,0 % CE, ISO 9001, ISO 13485	Hộp	6
4	Dung dịch rửa đậm đặc Minocclair	Sodium hypochlorite < 4,0 % CE, ISO 9001, ISO 13485	Hộp	1
5	Máu chuẩn Minotrol 16 normal	CE, ISO 9001, ISO 13485	Lọ	8
Phần 2: Hóa chất sử dụng cho Máy phân tích sinh hóa tự động A15 (Xuất xứ: Tây Ban Nha)				
1	Chất chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Chất chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy. Dạng bột đông khô, thành phần: huyết thanh bò (hoàn nguyên với 5 mL nước).	lọ	8
2	Dung dịch rửa hệ thống	Dung dịch rửa hệ thống Thành phần : chất hoạt động bề mặt không ion hóa, chất bảo quản	lọ	1
3	Hóa chất định lượng Alanine Aminotransferase ALT/GPT trong máu	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Alanine Aminotransferase ALT/GPT mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người..Phương pháp đo quang, IFCC. Dải đo: 1.6 - 800 U/L .	Hộp	4
4	Hóa chất định lượng Albumin trong máu	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Albumin mẫu huyết thanh, huyết tương người. Dải đo: 1.1 - 70 g/L, phương pháp đo: Bromocresol green.THÀNH PHẦN. Thuốc thử, chứa: Đệm Acetat 100 mmol/L, xanh bromocresol 0,27 mmol/L, chất tẩy rửa, pH 4,1	Hộp	3
5	Hóa chất định lượng Aspartate Aminotransferase AST/GOT trong máu	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Aspartate Aminotransferase AST/GOT mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người..Phương pháp đo quang, IFCC, Dải đo: 1.67 - 800 U/L.THÀNH PHẦN A. Thuốc thử : Đệm Tris 121 mmol/L, L-aspartat 362 mmol/L, malat dehydrogenase > 460 U/L, lactat dehydrogenase > 660 U/L, pH 7,8.B. Thuốc thử : NADH 1,9 mmol/L, 2-oxoglutarat 75 mmol/L, natri hydroxid 148 mmol/L, natri azid 9,5 g/L.	Hộp	4
6	Hóa chất định lượng Bilirubin toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Bilirubin toàn phần dải đo: 0.201 - 38 mg/dL, phương pháp đo: DICHLOROPHENYL DIAZONIUM	Hộp	6
7	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 1	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 1.Dạng bột đông khô, thành phần: huyết thanh bò (hoàn nguyên với 5 mL nước).	lọ	8
8	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 2	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 2.Dạng bột đông khô, thành phần: huyết thanh bò (hoàn nguyên với 5 mL nước).	lọ	8
9	Hóa chất định lượng Cholesterol trong máu	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Cholesterol mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người.. Dải đo: 0.008 - 26 mmol/L, phương pháp đo: Cholesterol oxidase/peroxidase.THÀNH PHẦN A. Thuốc thử chứa: Đệm Pipes 35 mmol/L, natri cholat 0,5 mmol/L, phenol 28 mmol/L, cholesterol esterase > 0,2 U/mL, cholesterol oxidase > 0,1 U/mL, peroxidase > 0,8 U/mL, 4-aminoantipyrin 0,5 mmol/L, pH 7,0	Hộp	3
10	Hóa chất định lượng Creatinine trong máu	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Creatinine mẫu huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu người.. Dải đo: 2.65 - 1768 µmol/L , phương pháp đo: JAFFÉ.THÀNH PHẦN. Thuốc thử: Natri hydroxid 0,4 mol/L, chất tẩy rửa, Acid picric 25 mmol/L.	Hộp	8
11	Hóa chất định lượng Glucose trong máu	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Glucose mẫu huyết thanh, huyết tương hoặc dịch não tủy người.. Dải đo: 0,0126 -27.5 mmol/L , phương pháp đo: Glucose oxidase/peroxidase.THÀNH PHẦN A. Thuốc thử chứa: Phosphat 100 mmol/L, phenol 5 mmol/L, glucose oxidase > 10 U/mL, peroxidase > 1 U/mL, 4-aminoantipyrin 0,4 mmol/L, pH 7,5	Hộp	6
13	Hóa chất định lượng Protein toàn phần trong máu	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Protein toàn phần mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người.. Dải đo: 4.6 -150 g/L, phương pháp đo: Biuret.THÀNH PHẦN. Thuốc thử. Đồng (II) acetat 6 mmol/L, kali iod 12 mmol/L, natri hydroxid 1,15 mol/L, chất tẩy rửa.	Hộp	4

STT	Tên Hóa chất	Thông số kỹ thuật hoặc tương đương	ĐVT	Số lượng
14	Hóa chất định lượng TRIGLYCERID trong máu	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Triglycerides mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người.. Dải đo: 0.018 - 6.78 mmol/L, phương pháp đo: Glycerol phosphate oxidase/peroxidase.THÀNH PHẦN. Thuốc thử chứa: đệm Pipes 45 mmol/L, magie acetat 5 mmol/L, 4-chlorophenol 6 mmol/L, lipase > 100 U/mL, glycerol kinase > 1,5 U/mL, glycerol-3-phosphat oxidase > 4 U/mL, peroxidase > 0,8 U/mL, 4-aminoantipyrin 0,75 mmol/L, ATP 0,9 mmol/L, pH 7,0	Hộp	2
15	Hóa chất định lượng UREA trong máu	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Urea/Bun - UV mẫu huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu người.. Dải đo: 0.42 -50 mmol/L, phương pháp đo: Urease / Glutamate dehydrogenase.THÀNH PHẦN. Thuốc thử chứa: dung dịch đệm Tris 100 mmol/L; 2-oxoglutarat 5,6 mmol/L; urease > 140 U/mL; glutamat dehydrogenase > 140 U/mL; ethylenglycol 220 g/L; natri azid 9,5 g/L; pH 8,0.B. Thuốc thử chứa: NADH 1,5 mmol/L, natri azid 9,5 g/L.	Hộp	8
16	Hóa chất định lượng acid Uric trong máu	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Uric Acid mẫu huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu người.. Dải đo: 1.19 - 1487 µmol/L, phương pháp đo: Uricase / peroxidase. THÀNH PHẦN. Thuốc thử: Phosphat 100 mmol/L, chất tẩy rửa 1,5 g/L, dichlorophenolsulfonat 4 mmol/L,uricase > 0,12 U/mL, ascorbat oxidase > 5 U/mL, peroxidase > 1 U/mL, 4-aminoantipyrin 0,5 mmol/L, pH 7,8.	Hộp	2
19	Hóa chất định lượng sắt trong máu	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Iron-Ferrozine mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người.. Dải đo: 1.1 -179 µmol/L, phương pháp đo: Ferrozine.THÀNH PHẦN: Guanidin clorid 1,0 mol/L, đệm acetat 0,4 mol/L, pH 4,0. Ferrozine 8 mmol/L, acid ascorbic 200 mmol/L.	Hộp	8
20	Hóa chất định lượng Bilirubin trực tiếp trong máu	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Bilirubin trực tiếp mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Dải đo: 0.16 - 15 mg/dL, phương pháp đo: DPD.THÀNH PHẦN: Phosphoric acid 90 mmol/L; HEDTA 4.5 mmol/L; natri clorid 50 mmol/L; pH 1,5, 3,5-dichlorophenyl diazonium 1,5 mmol/L.	Hộp	6
21	Bóng đèn Halogen 6V/10W	Bóng đèn Halogen sử dụng trên máy sinh hóa tự động A15/A25 ISO 13485	Chiếc	4
22	Reactions Rotor	Bộ phận phản ứng dùng trên máy sinh hóa tự động A15/A25	Hộp	3
23	CONCENTRATED WASHING SOLUTION	Dung dịch rửa sử dụng trên máy sinh hóa tự động A15/A25	Hộp	5

